

25年二年级上册语文易错字音晨读+专项练习

姓名：_____ 学号：_____

【晨读】

一、in 和 ing 区分

①前鼻音词语 (in)

yín 银色	jǐn 锦旗	qín 勤劳	xīn 辛苦	pín 贫穷
qín 钢琴	jìn 尽力	yǐn 隐约	yǐn 吸引	xìn 写信
lín 临时	mín 民族	lín 淋雨	yǐn 蚯蚓	lín 邻居
yīn 原因	yīn 阴天	nín 您好	jīn 金色	

②后鼻音词语 (ing)

yíng 迎接	tǐng 挺拔	xìng 杏树	yīng 雄鹰
líng 心灵	jìng 镜子	jǐng 景区	yìng 倒映
dìng 钉牢	dìng 订正	dīng 盯着	níng 凝聚
mìng lìng 命令	jìng 敬爱	jìng 敬爱	jìng 宁静
píng 苹果	yìng 坚硬	xīng xing 猩猩	jīng 已经

qīng 轻重	lǐng 衣领	míng 姓名	dǐng 屋顶
xíng 形状	bīng 冰冷		

二、en 和 eng 区分

①前鼻音词语 (en)

wēn 温度	bēn 奔跑	fēn 缤纷	zhèn 阵雨	shēn 深处
nèn 嫩绿	hèn 痛恨	fèn 月份	zhēn 珍珠	wén 闻名
shén 神奇	shēn 伸手	fèn 水分	gēn 树根	ēn 感恩
shèn 甚至	hěn 很多	zěn 怎么		

②后鼻音词语 (eng)

fēng 枫叶	měng 凶猛	chéng 诚实	dēng 登山
céng 楼层	shěng 省钱	shèng 盛开	shèng 胜利
zhěng 整齐	fēng 丰收	gēng 更正	lěng 冰冷
téng 疼痛	chéng 盛饭	fēng 锋利	fēng 山峰

fēng 蜜蜂	zhēng 争吵	chēng 称赞	dèng 凳子
zheng 风筝	chéng 乘车	chéng 成功	shēng 升旗
péng 朋友	chéng 城市	néng 能力	shēng 声音

三、平翘舌区分 (zh ch sh r 与 z c s)

①平舌音 (z c s)

zuǐ 嘴巴	zāi 灾难	sòng 送别	zuān 钻进	cū 粗心
cǎo cóng 草丛	cuì 翠绿	sōng 松柏	suī 虽然	sǎ 洒落
zǔ 祖国	céng 楼层	zǐ sè 紫色	zú 民族	cuò 错误
sǐ 死亡	sài 比赛	cǎi 踩踏	zōng 行踪	sì 相似
cāng 苍茫	sàn 散步	zé 沼泽	zàn 赞美	cì 刺猬
zā 包扎	cí 慈祥	cā 擦干	zán 咱们	cán 春蚕
zuò 作业	zuò 座位	cǎi 彩虹	zǒng 总是	su 告诉
zuò 做工	zài cì 再次	cūn 村子	sui 岁月	zǐ 仔细
sòng 送别	zěn 怎么			

②翘舌音 (zh ch sh r)

shuǎi 甩 开	zhuāng 庄 稼	zhǒng 种 子	zhí 植 树
zhǔn 准 备	zhà 炸 弹	zhèn 阵 雨	chuí 垂 柳
zhuàng 壮 观	shǒu zhǎng 手 掌	shǒu 守 卫	shān 杉 树
shì 世 界	shēn 深 浅	cháng 场 院	zhì 制 度
chǒu 丑 陋	chéng shí 诚 实	zhù 帮 助	zhě 老 者
zhēn zhū 珍 珠	sháo 勺 子	zhuàn 转 动	chǔ 楚 国
shěng 省 钱	shén 神 奇	zhǐ 手 指	shēn 伸 手
zhù 著 名	zhuàng 形 状	chāng shèng 昌 盛	shèng 胜 利
zhěng 整 齐	shù zhī 树 枝	shōu 收 入	chéng shì 城 市
chóng 重 复	chá 观 察	zhāng 文 章	zhū 朱 德
zhì 同 志	chōu 抽 走	zhōu 周 围	chuàn 串 门
shǐ 开 始	chéng 盛 饭	zhù shòu 祝 寿	shì 似 的
zhēng chǎo 争 吵	chāo 抄 写	chǎo 炒 菜	zhōu 木 舟
shèn zhì 甚 至	shī 失 去	shāo chái 烧 柴	chōng 冲 走

zhōng 终 点	shài 晒 干	shù 漱 口	zhǎo 沼 泽
zhá 开 闸	chēng 称 赞	chú 除 法	zheng 风 筝
shǔ 老 鼠	zhé zhǐ 折 纸	chéng chuán 乘 船	zhuā 抓 住
shòu 忍 受	cháo 朝 向	zhuàng 撞 坏	shuāi 摔 跤
shǐ 行 驶	shé 小 蛇	shī 狮 子	chéng 成 功
shēng 升 旗	rèn shi 认 识	zhuǎn 转 弯	chù 到 处
zhī 之 后	shì 事 情	chū 初 中	shǔ 数 一 数
zhāng 张 开	zhào 光 照	shān chuān 山 川	zhí 笔 直
shǎn 闪 亮	chuān 穿 着	shì 电 视	cháng 非 常
zhàn shì 战 士	shēng 声 音	shuí 谁 的	

四、多音字（考试重点，必考）

教 {
jiào (教室)
jiāo (教书)

没 {
mò (淹没)
méi (没有)

种 {
zhǒng (种子)
zhòng (种下)

得 {
děi (只得)
dé (得到)
de (跑得快)

行 {
háng (银行)
xíng (行走)

场 {
chǎng (广场)
cháng (一场雨)

转 {
zhuàn (转圈)
zhuǎn (转身)

都 {
dōu (全都)
dū (首都)

好 {
hào (爱好)
hǎo (好人)

干 {
gān (干净)
gàn (干活)

分 {
fèn (水分)
fēn (分开)

更 {
gēng (更正)
gèng (更多)

号 { háo (怒号) (号叫)
hào (号角) (口号)

当 { dàng (上当) (当晚)
dāng (当心)

斗 { dòu (打斗)
dǒu (北斗)

觉 { jiào (睡觉)
jué (觉得)

铺 { pū (铺床)
pù (店铺)

盛 { chéng (盛饭)
shèng (盛开)

似 { sì (相似) (类似)
shì (似的)

朝 { zhāo (朝阳)
cháo (朝向)

25年二年级上册语文易错字音晨读+专项练习

【练习】

用“✓”给下列加点字选择正确的拼音

(一) in 和 ing 区分

屋[·]顶 (dǐng dǐn)

写[·]信 (xìn xìng)

辛[·]苦 (xīn xīng)

邻[·]居 (lín líng)

已[·]经 (jīn jīng)

衣[·]领 (lǐng lǐn)

尽[·]力 (jìn jìng)

盯[·]着 (dīn dīng)

阴[·]天 (yīn yīng)

姓[·]名 (mín míng)

银[·]色 (yín yíng)

吸[·]引 (yǐng yǐn)

钢[·]琴 (qín qíng)

原[·]因 (yīn yīng)

贫[·]穷 (pín píng)

轻[·]重 (qīn qīng)

命[·]令 (mìn mìng)

心[·]灵 (lín líng)

隐[·]约 (yǐng yǐn)

蚯[·]蚓 (yǐng yǐn)

勤[·]劳 (qín qíng)

民[·]族 (mín míng)

敬[·]爱 (jìn jìng)

镜[·]子 (jìn jìng)

宁[·]静 (jìn jìng)

路[·]径 (jìn jìng)

景区 (jǐng jǐn)

锦旗 (jǐng jǐn)

坚硬 (yìng yìng)

猩猩 (xīng xīng)

凝聚 (níng níng)

形状 (xíng xíng)

临时 (lín lín)

挺拔 (tǐng tǐng)

淋雨 (lín lín)

订正 (dìng dìng)

迎接 (yíng yíng)

杏树 (xìng xìng)

钉牢 (dìng dìng)

倒映 (yìng yìng)

雄鹰 (yīng yīng)

苹果 (píng píng)

您好 (nín nín)

金色 (jīn jīn)

(二) en 和 eng 区分

奔跑 (bēn bēn)

凶猛 (měng měng)

城市 (chéng chéng)

阵雨 (zhèn zhèn)

盛开 (shèng shèng)

胜利 (shèng shèng)

朋友 (péng péng)

锋利 (fēng fēng)

乘车 (chéng chēn) 神奇 (shéng shén)
痛恨 (hòng hèn) 楼层 (cén céng)
称赞 (chēn chēng) 温度 (wēn wēng)
风筝 (zhēn zhēng) 更正 (gēn gēng)
登山 (dēn dēng) 伸手 (shēn shēng)
枫叶 (fēn fēng) 凳子 (dòng dèn)
树根 (gēn gēng) 成功 (chéng chéng)
盛饭 (chéng chén) 能力 (néng nén)
疼痛 (téng tén) 蜜蜂 (fēn fēng)
山峰 (fēn fēng) 声音 (shēn shēng)
省钱 (shěng shěn) 升旗 (shēn shēng)
冰冷 (lěng lěn) 水分 (fèng fèn)
丰收 (fēn fēng) 甚至 (shèng shèn)
整齐 (zhěng zhěn) 月份 (fèng fèn)
深处 (shēn shēng) 缤纷 (fēn fēng)
闻名 (wéng wén) 珍珠 (zhēn zhēng)

嫩绿 (nènɡ nèn)

很多 (hěng hěn)

怎么 (zěng zěn)

诚实 (chéng chén)

(三) 平翘舌区分 (zh ch sh 与 z c s)

嘴巴 (zuǐ zhuǐ)

炒菜 (chǎo cǎo)

漱口 (shù sù)

再次 (cì chì)

灾难 (zāi zhāi)

晒干 (shài sài)

包扎 (zhā zā)

深浅 (shēn shēn)

赞美 (zàn zhàn)

炸弹 (zhà zà)

世界 (shì sì)

杉树 (sān shān)

送别 (sòng shòng)

冲走 (chōng cōng)

朝向 (cáo cháo)

擦干 (cā chā)

行踪 (zhōng zōng)

沼泽 (zhǎo zǎo)

守卫 (sǒu shǒu)

紫色 (zǐ zhǐ)

手掌 (zhǎng zǎng)

祖国 (zǔ zhǔ)

散步 (sàn shàn)

钻进 (zuān zhuān)

村子 (cūn chūn)

楼层 (chéng céng)

苍茫 (cāng chāng)

形状 (zuàng zhuàng)

重复 (cóng chóng)

虽然 (shuī suī)

草丛 (cóng chóng)

观察 (cá chá)

春蚕 (chán cán)

文章 (zāng zhāng)

粗心 (chū cū)

相似 (shì sì)

刺猬 (chì cì)

错误 (cuò chuò)

翠绿 (cuì chuì)

争吵 (chǎo cǎo)

民族 (zhú zú)

松柏 (sōng sōng)

踩踏 (cǎi chǎi)

作业 (zhuò zuò)

抄写 (cāo chāo)

勺子 (sáo sháo)

烧柴 (cái chái)

开闸 (zá zhá)

垂柳 (chuí cuí)

小蛇 (sé shé)

死亡 (sǐ shǐ)

比赛 (sài shài)

岁月 (suì shuì)

慈祥 (cí chí)

怎么 (zěn zhěn)

座位 (zuò zhuò)

彩虹 (cǎi chǎi)

总是 (zǒng zhǒng)

告诉 (shù sù)

做工 (zhuò zuò)

仔细 (zǐ zhǐ)

咱们 (zhán zán)

甩开 (suǎi shuǎi)

植树 (zí zhí)

准备 (zhǔn zǔn)

阵雨 (zèn zhèn)

壮观 (zuàng zhuàng)

场院 (cháng cáng)

制度 (zhì zì)

丑陋 (cǒu chǒu)

诚实 (chéng céng)

帮助 (zù zhù)

老者 (zě zhě)

珍珠 (zhēn zēn)

转动 (zuàn zhuàn)

楚国 (cǔ chǔ)

省钱 (shěng sěng)

神奇 (sén shén)

手指 (zǐ zhǐ)

伸手 (shēn sēn)

著名 (zù zhù)

整齐 (zhěng zěng)

胜利 (shèng sèng)

树枝 (zhī zī)

收入 (sōu shōu)

城市 (chéng céng)

同志(zì zhì)

抽走(cōu chōu)

周围(zōu zhōu)

串门(cuàn chuàn)

祝福(zù zhù)

长寿(sòu shòu)

似的(shì sì)

木舟(zhōu zōu)

失去(sī shī)

终点(zōng zhōng)

称赞(cēng chēng)

除法(chú cú)

成功(chéng céng)

升旗(sēng shēng)

认识(shì sì)

转弯(zhuǎn zhuǎn)

到处(chù cù)

之后(zī zhī)

事情(shì shì)

初中(cū chū)

数学(sù shù)

张开(zāng zhāng)

光照(zào zhào)

山川(chuān cuān)

笔直(zí zhí)

闪亮(sǎn shǎn)

穿着(cuān chuān)

电视(sì shì)

非常(cháng cáng)

战士(sì shì)

声音(sēng shēng)

小船(cuán chuán)

谁的(shuí suí)

白纸(zǐ zhǐ)

忍受(sòu shòu)

洒落(sǎ shǎ)

种子(zǒng zhǒng)

庄稼(zhuāng zuāng)

撞坏(zuàng zhuàng)

摔跤(suāi shuāi)

行驶(sǐ shǐ)

【多音字练习】

1. 小红的妈妈是一名教(jiào jiāo)师，她在村里的小学教(jiào jiāo)书。
2. 李老师在教(jiào jiāo)室里教(jiào jiāo)小朋友认字。
3. 洪水淹没(méi mò)了田地，乡亲们辛辛苦苦种的粮食没(méi mò)有了。
4. 奶奶把玉米种(zhǒng zhòng)子种(zhǒng zhòng)在了地里。
5. 他出门的时候跑得(dé de)快，忘记带伞了，现在只得(dé děi)淋着雨回家。
6. 得(dé děi)亏他跑得(dé de)快，要不然他都赶不上公交车。
7. 你要想跑得(dé de)快，得(dé de)到冠军，就得(děi de)拼尽全力。
8. 广场(cháng chǎng)上下了一场(cháng chǎng)雨。

9. 我们迎着朝 (cháo zhāo) 阳开心地朝 (cháo zhāo) 学校走去。

10. 我们都 (dū dōu) 想去首都 (dū dōu) 看看升旗仪式。

11. 葡萄沟是个好 (hào hǎo) 地方，那里的老乡热情好 (hào hǎo) 客。

12. 有爱好 (hào hǎo) 是一件好 (hào hǎo) 事。

13. 干 (gàn gān) 了一天的活，我终于把家里的房间打扫干 (gàn gān) 净了。

14. 西瓜水分 (fēn fèn) 充足，十分 (fēn fèn) 好吃。

15. 虽然北风怒号 (hào háo)，但号 (hào háo) 角一响，战士们立刻开始了紧张的训练。

16. 你要当 (dāng dàng) 心，别上当 (dāng dàng) 了。

17. 景区的路铺 (pū pù) 好了，店铺 (pū pù) 都开始营业了。

18. 她把盛 (chéng shèng) 开的玫瑰插进了盛 (chéng shèng) 满水的花瓶里。

19. 他转 (zhuàn zhuǎn) 身摸摸脑袋, 眼珠子一转 (zhuàn zhuǎn), 瞬间想到了办法。

20. 我要走人行 (háng xíng) 道过马路, 去对面的银行 (háng xíng) 取钱。

21. 这些树叶的形状相似 (shì sì), 看起来就像个小手掌似 (shì sì) 的。

22. 为了能有更 (gēng gèng) 多时间学习, 小明决定更 (gēng gèng) 改假期旅游安排。

23. 他看到了北斗 (dǒu dòu) 星, 重新找到了前进的方向, 斗 (dǒu dòu) 志昂扬地向终点跑去。

24. 他觉 (jué jiào) 得眼睛很酸, 特别想睡觉 (jué jiào)。

25年二年级上册语文易错字音晨读+专项练习

【练习】

用“✓”给下列加点字选择正确的拼音

(一) in 和 ing 区分

屋顶 (dǐng dǐn)
✓

写信 (xìn xìng)
✓

辛苦 (xīn xīng)
✓

邻居 (lín líng)
✓

已经 (jīn jīng)
✓

衣领 (lǐng lǐn)
✓

尽力 (jìn jìng)
✓

盯着 (dīn dīng)
✓

阴天 (yīn yīng)
✓

姓名 (mín míng)
✓

银色 (yín yíng)
✓

吸引 (yǐng yǐn)
✓

钢琴 (qín qíng)
✓

原因 (yīn yīng)
✓

贫穷 (pín píng)
✓

轻重 (qīn qīng)
✓

命令 (mìn mìng)
✓

心灵 (lín líng)
✓

隐约 (yǐng yǐn)
✓

蚯蚓 (yǐng yǐn)
✓

勤劳 (qín qíng)
✓

民族 (mín míng)
✓

敬爱 (jìn jìng)
✓

镜子 (jìn jìng)
✓

宁静 (jìn jìng)
✓

路径 (jìn jìng)
✓

景区 (jǐng jǐn)

锦旗 (jǐng jǐn)

坚硬 (yìng yìng)

猩猩 (xīng xīng)

凝聚 (níng níng)

形状 (xíng xíng)

临时 (lín líng)

挺拔 (tǐng tǐn)

淋雨 (lín líng)

订正 (dìng dìng)

迎接 (yíng yíng)

杏树 (xìng xìng)

钉牢 (dìng dìng)

倒映 (yìng yìng)

雄鹰 (yīng yīng)

苹果 (píng píng)

您好 (nín níng)

金色 (jīn jīng)

(二) en 和 eng 区分

奔跑 (bēn bēng)

凶猛 (měng měn)

城市 (chéng chén)

阵雨 (zhèng zhèn)

盛开 (shèng shèn)

胜利 (shèng shèn)

朋友 (péng pén)

锋利 (fēng fēn)

乘车 (chéng chén)

神奇 (shéng shén)

痛恨 (hòng hèn)

楼层 (cén céng)

称赞 (chēn chēng)

温度 (wēn wēng)

风筝 (zhen zheng)

更正 (gēn gēng)

登山 (dēn dēng)

伸手 (shēn shēng)

枫叶 (fēn fēng)

凳子 (dèng dèn)

树根 (gēn gēng)

成功 (chéng chén)

盛饭 (chéng chén)

能力 (néng nén)

疼痛 (téng tén)

蜜蜂 (fēn fēng)

山峰 (fēn fēng)

声音 (shēn shēng)

省钱 (shěng shěn)

升旗 (shēn shēng)

冰冷 (lěng lěn)

水分 (fèng fèn)

丰收 (fēn fēng)

甚至 (shèng shèn)

整齐 (zhěng zhěn)

月份 (fèng fèn)

深处 (shēn shēng)

缤纷 (fēn fēng)

闻名 (wéng wén)

珍珠 (zhēn zhēng)

嫩绿 (nèng nèn)

很多 (hěng hěn)

怎么 (zěng zěn)

诚实 (chéng chén)

(三) 平翘舌区分 (zh ch sh 与 z c s)

嘴巴 (zuǐ zhuǐ)

炒菜 (chǎo cǎo)

漱口 (shù sù)

再次 (cì chì)

灾难 (zāi zhāi)

晒干 (shài sài)

包扎 (zhā zā)

深浅 (shēn shēn)

赞美 (zàn zhàn)

炸弹 (zhà zà)

世界 (shì sì)

杉树 (sān shān)

送别 (sòng shòng)

冲走 (chōng cōng)

朝向 (cáo cháo)

擦干 (cā chā)

行踪 (zhōng zōng)

沼泽 (zhǎo zǎo)

守卫 (sǒu shǒu)

紫色 (zǐ zhǐ)

手掌 (zhǎng zǎng)

祖国 (zǔ zhǔ)

散步 (sàn shàn)

钻进 (zuān zhuān)

村子 (cūn chūn)

楼层 (chéng céng)

苍茫 (cāng chāng)

形状 (zuàng zhuàng)

重复 (cóng chóng)

虽然 (shuī suī)

草丛 (cóng chóng)

春蚕 (chán cán)

粗心 (chū cū)

刺猬 (chī cì)

翠绿 (cuì chuì)

民族 (zhú zú)

踩踏 (cǎi chǎi)

抄写 (cāo chāo)

烧柴 (cái chái)

垂柳 (chuí cuí)

死亡 (sǐ shǐ)

岁月 (suì shuì)

怎么 (zěn zhěn)

彩虹 (cǎi chǎi)

告诉 (shu su)

仔细 (zǐ zhǐ)

观察 (cá chá)

文章 (zāng zhāng)

相似 (shì sì)

错误 (cuò chuò)

争吵 (chǎo cǎo)

松柏 (sōng sōng)

作业 (zhuò zuò)

勺子 (sáo sháo)

开闸 (zá zhá)

小蛇 (sé shé)

比赛 (sài shài)

慈祥 (cí chí)

座位 (zuò zhuò)

总是 (zǒng zhǒng)

做工 (zhuò zuò)

咱们 (zhán zán)

甩开 (suǎi shuǎi)

植树 (zí zhí)

准备 (zhǔn zǔn)

阵雨 (zèn zhèn)

壮观 (zuàng zhuàng)

场院 (cháng cáng)

制度 (zhì zì)

丑陋 (cǒu chǒu)

诚实 (chéng céng)

帮助 (zù zhù)

老者 (zě zhě)

珍珠 (zhēn zēn)

转动 (zuàn zhuàn)

楚国 (cǔ chǔ)

省钱 (shěng sěng)

神奇 (sén shén)

手指 (zǐ zhǐ)

伸手 (shēn sēn)

著名 (zù zhù)

整齐 (zhěng zěng)

胜利 (shèng sèng)

树枝 (zhī zī)

收入 (sōu shōu)

城市 (chéng céng)

同志 (zì zhì)

抽走 (cōu chōu)

周围 (zōu zhōu)

串门 (cuàn chuàn)

祝福 (zù zhù)

长寿 (sòu shòu)

似的 (shì sì)

木舟 (zhōu zōu)

失去(sī shī)

终点(zōng zhōng)

称赞(cēng chēng)

除法(chú cú)

成功(chéng céng)

升旗(sēng shēng)

认识(shì sì)

转弯(zhuǎn zhuǎn)

到处(chù cù)

之后(zī zhī)

事情(shì shì)

初中(cū chū)

数学(sù shù)

张开(zāng zhāng)

光照(zào zhào)

山川(chuān cuān)

笔直(zí zhí)

闪亮(sǎn shǎn)

穿着(cuān chuān)

电视(sì shì)

非常(cháng cáng)

战士(sì shì)

声音(sēng shēng)

小船(cuán chuán)

谁的(shuí suí)

白纸(zǐ zhǐ)

忍受(sòu shòu)

洒落(sǎ shǎ)

种子(zǒng zhǒng)

庄稼(zhuāng zuāng)

撞坏(zuàng zhuàng)

摔跤(suāi shuāi)

行驶(sǐ shǐ)

【多音字练习】

1. 小红的妈妈是一名教(jiào jiāo)师，她在村里的小学教(jiào jiāo)书。

2. 李老师在教(jiào jiāo)室里教(jiào jiāo)小朋友认字。

3. 洪水淹没(méi mò)了田地，乡亲们辛辛苦苦种的粮食没(méi mò)有了。

4. 奶奶把玉米种(zhǒng zhòng)子种(zhǒng zhòng)在了地里。

5. 他出门的时候跑得(dé de)快，忘记带伞了，现在只得(dé děi)淋着雨回家。

6. 得(dé děi)亏他跑得(dé de)快，要不然他都赶不上公交车。

7. 你要想跑得 (dé de) 快, 得 (dé de) 到冠军, 就必须得 (děi de) 拼尽全力。

8. 广场 (cháng chǎng) 上下了一场 (cháng chǎng) 雨。

9. 我们迎着朝 (cháo zhāo) 阳开心地朝 (cháo zhāo) 学校走去。

10. 我们都 (dū dōu) 想去首都 (dū dōu) 看看升旗仪式。

11. 葡萄沟是个好 (hào hǎo) 地方, 那里的老乡热情好 (hào hǎo) 客。

12. 有爱好 (hào hǎo) 是一件好 (hào hǎo) 事。

13. 干 (gàn gān) 了一天的活, 我终于把家里的房间打扫干 (gàn gān) 净了。

14. 西瓜水分 (fēn fèn) 充足, 十分 (fēn fèn) 好吃。

15. 虽然北风怒号 (hào háo), 但号 (hào háo) 角一响, 战士们立刻开始了紧张的训练。

16. 你要当 (dāng dàng) 心, 别上当 (dāng dàng) 了。

17. 景区的路铺 (pū pù) 好了, 店铺 (pū pù) 都开始营业了。

18. 她把盛 (chéng shèng) 开的玫瑰插进盛 (chéng shèng) 满水的花瓶里。

19. 他转 (zhuàn zhuǎn) 身摸摸脑袋, 眼珠子一转 (zhuàn zhuǎn), 瞬间想到了办法。

20. 我要走人行 (háng xíng) 道过马路, 去对面的银行 (háng xíng) 取钱。

21. 这些树叶的形状相似 (shì sì), 看起来就像个小手掌似 (shì sì) 的。

22. 为了能有更 (gēng gèng) 多时间学习, 小明决定更 (gēng gèng) 改假期旅游安排。

23. 他看到了北斗 (dǒu dòu) 星, 重新找到了前进的方向, 斗 (dǒu dòu) 志昂扬地向终点跑去。

24. 他觉 (jué jiào) 得眼睛很酸, 特别想睡觉 (jué jiào)。